



xiāng chà

相差

Verb · difference

Example Sentences

zhè liǎng gè píng guǒ de dà xiǎo xiāng chà hěn duō
这两个苹果的大小相差很多。

The sizes of these two apples differ greatly.

nǐ men duì zhè jiàn shì de kàn fǎ xiāng chà duō shǎo
你们对这件事的看法相差多少？

How much do your opinions on this matter differ?

wǒ men de nián líng xiāng chà wǔ suì
我们的年龄相差五岁。

Our ages differ by five years.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
差	差	差	差	差	差	差	差	差	差	差
差										